

Công văn

Tiền Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2018

V/v: **Giải trình chênh lệch số liệu kiểm toán**

Kính gửi: **Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 17862
	Ngày: 16/4/18
Chuyển:	NH/S

Trước tiên, Công ty Cổ phần Hùng Vương ("HVG" hoặc "Công ty") xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng cũng như cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Sở trong thời gian qua.

Phúc đáp Công văn số 121/SGDHCM-NY của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 1 năm 2018 về việc giải trình chi tiết các khác biệt giữa báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 ("BCTC") do Công ty tự lập và BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán.

Căn cứ vào Mục 4, Mục 5, Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình như sau:

I. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán riêng:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÈNH LỆCH
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.750.816.959.166	2.860.459.978.786	109.643.019.620
Phải thu ngắn hạn khác	136	483.908.843.216	495.265.208.496	11.356.365.280
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(95.560.780.043)	(461.544.520.882)	(365.983.740.839)
Hàng tồn kho	141	1.935.692.577.785	1.949.085.400.028	13.392.822.243
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(36.950.767.659)	(55.593.546.190)	(18.642.778.531)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.540.482.740.785	8.280.994.539.305	(259.488.201.480)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.352.651.606.378	3.402.756.004.288	50.104.397.910
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	33.547.596.000	-	(33.547.596.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	293.944.118.388	208.381.716.088	(85.562.402.300)
Vay ngắn hạn	320	2.818.178.144.604	2.837.439.762.298	19.261.617.694
Lỗi lũy kế	421	(409.531.690.942)	(619.904.470.801)	(210.372.779.859)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.540.482.740.785	8.280.994.539.305	(259.488.201.480)

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 109.643.019.620 VND chủ yếu do:
 - Cấn trừ với phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 48.122.601.876 VND theo thỏa thuận cấn trừ công nợ;
 - Điều chỉnh giảm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và doanh thu chưa thực hiện do chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu với số tiền 33.547.596.800 VND;
 - Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng với số tiền 626.832.142 VND; và
 - Hoàn nhập lại bút toán xóa sổ các khoản phải thu ngắn hạn đã được lập dự phòng trong các năm trước với số tiền 191.940.049.638 VND.
2. Phải thu ngắn hạn khác tăng 11.356.365.280 VND chủ yếu tăng do hoàn nhập bút toán xóa sổ các khoản phải thu ngắn hạn khác đã được lập dự phòng với số tiền 10.982.407.484 VND.
3. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 365.983.740.839 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do điều chỉnh lại số tiền mà Công ty đã ghi nhận xóa sổ các khoản phải thu ngắn hạn với số tiền 203.093.632.122 VND (trình bày ở mục I.1 và I.2 ở trên) do chưa đầy đủ hồ sơ để xóa sổ các khoản nợ dự phòng đã lập trong các năm trước đây; và
 - Trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng trong nước và nước ngoài theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") với số tiền lần lượt là 12.679.103.285 VND và 150.211.005.432 VND.
4. Hàng tồn kho tăng 13.392.822.243 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do ghi nhận thêm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cá trong ao tại ngày chia cắt niên độ với số tiền 24.673.750.000 VND;
 - Tăng do điều chỉnh tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ việc điều chỉnh tăng chi phí phân bổ từ chi phí trả trước dài hạn sang với số tiền 728.653.343 VND; và
 - Điều chỉnh ghi nhận giảm hàng tồn kho do Công ty chưa ghi nhận giảm hàng hóa đã giao và bán cho công ty con với số tiền 12.009.581.100 VND.
5. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 11.680.457.368 VND do ảnh hưởng của trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm.
6. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tăng 18.642.778.531 VND do ảnh hưởng của trích lập dự phòng đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh theo Thông tư 228.
7. Phải trả người bán ngắn hạn tăng 50.104.397.910 VND chủ yếu do:
 - Cấn trừ với tài khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng như đã được trình bày tại mục số I.1 bên trên với số tiền 48.122.601.876 VND;
 - Điều chỉnh tăng hàng tồn kho như được trình bày tại mục số I.4 bên trên với số tiền 24.673.750.000 VND; và
 - Phân loại lại tăng phải trả người bán ngắn hạn và giảm phải trả ngắn hạn khác cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 73.552.821.200 VND.
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn giảm 33.547.596.000 VND do ảnh hưởng của điều chỉnh đã trình bày ở mục số I.1 bên trên.
9. Phải trả ngắn hạn khác giảm 85.562.402.300 VND chủ yếu do:
 - Giảm do phân loại lại cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán với số tiền 73.552.821.200 VND (trình bày ở mục I.7 bên trên);
 - Giảm do tất toán nghiệp vụ mua bán hàng hóa với công ty con với số tiền 12.009.581.100 VND (trình bày ở mục I.4 bên trên).
10. Vay ngắn hạn tăng 19.261.617.694 VND do ảnh hưởng của điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ.
11. Lỗ lũy kế tăng 210.372.779.859 VND là do ảnh hưởng của của các bút toán điều chỉnh trong năm đã trình bày ở mục số II dưới đây.

II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.723.892.498.971	7.723.265.666.829	(626.832.142)
Giá vốn hàng bán	11	(7.432.442.191.424)	(7.443.764.760.378)	(11.322.568.954)
Chi phí tài chính	22	(258.167.945.644)	(297.276.394.160)	(39.108.448.516)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(56.012.069.664)	(218.997.751.715)	(162.985.682.051)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(13.647.484.646)	(227.859.212.893)	(214.211.728.247)
Lỗ sau thuế TNDN	62	(14.051.620.749)	(224.424.400.608)	(210.372.779.859)

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán giảm 210.372.779.859 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sau kiểm toán giảm 626.832.142 VND do điều chỉnh giảm doanh thu xuất khẩu.
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ bị điều chỉnh tăng 11.322.568.954 VND chủ yếu liên quan đến khoản ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 11.680.457.368 VND (trình bày ở mục I.5 bên trên).
3. Chi phí tài chính tăng 39.108.448.516 VND chủ yếu là do:
 - Tăng tương ứng với nghiệp vụ lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản vay có gốc ngoại tệ với số tiền lần lượt là 18.642.778.531 VND và 19.261.617.694 VND (trình bày ở mục I.6 và I.10 bên trên); và
 - Tăng do ghi nhận thêm chi phí lãi ước tính của trái phiếu với số tiền 1.204.052.291 VND.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 162.985.682.051 VND chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228 số tiền 162.890.108.717 VND (trình bày ở mục I.3 bên trên)
5. Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
Các khoản tương đương tiền	112	102.934.127.977	90.800.000.000	(12.134.127.977)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	12.134.127.977	12.134.127.977
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.144.871.965.801	5.617.307.473.570	(527.564.492.231)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	384.463.350.193	427.457.663.501	42.994.313.308
Phải thu ngắn hạn khác	136	482.247.836.737	555.703.940.616	73.456.103.879
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(226.175.700.497)	(974.832.465.573)	(748.656.765.076)
Hàng tồn kho	141	3.582.347.940.274	3.747.334.254.664	164.986.314.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(10.509.149.661)	(51.594.826.168)	(41.085.676.507)
Tài sản cố định hữu hình	221	1.829.115.522.287	2.047.609.909.095	218.494.386.808
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.033.170.892.875	850.415.503.872	(182.755.389.003)
Chi phí trả trước dài hạn	261	435.544.748.435	417.850.109.563	(17.694.638.872)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	14.881.070.103.542	13.876.824.792.582	(1.004.245.310.960)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.420.307.996.678	3.055.072.006.732	(365.235.989.946)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	29.313.743.198	138.826.204.767	109.512.461.569
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	30.590.823.301	6.788.187.495	(23.802.635.806)
Phải trả ngắn hạn khác	319	137.575.091.219	179.176.246.063	41.601.154.844
Vay ngắn hạn	320	7.016.006.566.088	7.069.725.661.061	53.719.094.973
Vay dài hạn	338	887.807.567.368	671.008.980.168	(216.798.587.200)
Lợi nhuận (lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối	421	140.176.450.709	(423.787.962.609)	(563.964.413.318)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	657.499.716.010	631.445.290.958	(26.054.425.052)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	14.881.070.103.542	13.876.824.792.582	(1.004.245.310.960)

1. Tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng và giảm cùng số tiền là 12.134.127.977 VND do phân loại cho mục đích trình bày BCTC.
2. Phải thu ngắn hạn khách hàng giảm 527.564.492.231 VND chủ yếu do:
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 109.643.019.620 VND như đã được trình bày ở mục I.1 bên trên;
 - Điều chỉnh giảm doanh thu và phải thu ngắn hạn của khách hàng do ghi nhận sai kỳ kế toán tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("AGF") với số tiền là 179.343.582.000 VND;
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh cán trừ nợ phải thu và phải trả người bán ngắn hạn tại AGF với số tiền là 17.478.259.600 VND; và
 - Giảm do điều chỉnh cán trừ công nợ nội bộ mà Công ty chưa thực hiện phù hợp trong báo cáo tài chính tự lập với số tiền là 434.084.845.844 VND.
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn tăng 42.994.313.308 VND chủ yếu do:
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh cán trừ công nợ giảm phải trả ngắn hạn khác khi trình bày trên báo cáo tài chính kiểm toán với số tiền 43.364.504.816 VND tại Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF").
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh làm tăng tài sản cố định đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng tại VTF với số tiền 24.259.196.333 VND; và
 - Tăng do điều chỉnh cán trừ công nợ nội bộ mà Công ty chưa thực hiện phù hợp trong báo cáo tài chính tự lập với số tiền là 113.475.682.400 VND.
4. Phải thu ngắn hạn khác tăng 73.456.103.879 VND chủ yếu do:
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 11.356.365.280 VND như đã được trình bày ở mục I.2 bên trên;
 - Giảm do điều chỉnh cán trừ công nợ nội bộ tại VTF chưa thực hiện phù hợp trong báo cáo tài chính tự lập với số tiền là 25.617.143.888 VND; và
 - Tăng do điều chỉnh cán trừ công nợ nội bộ mà Công ty chưa thực hiện phù hợp trong báo cáo tài chính tự lập với số tiền là 87.716.882.487 VND.
5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 748.656.765.076 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do ảnh hưởng hoàn nhập bút toán xóa sổ sự phòng đã được điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 365.983.740.839 VND như đã trình bày ở mục I.3 bên trên;
 - Tăng do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng nước ngoài theo Thông tư 228 tại AGF với số tiền là 80.670.059.680 VND; và
 - Tăng do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu các đối tượng trong nước tại VTF với số tiền là 302.002.964.557 VND.
6. Hàng tồn kho tăng 164.986.314.390 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 12.392.822.243 VND như đã trình bày ở mục I.4 bên trên;
 - Tăng do ghi giảm nghiệp vụ bán hàng và tăng hàng tồn kho do ghi nhận sai kỳ kế toán tại AGF với số tiền là 72.096.812.957 VND;
 - Điều chỉnh tăng phân bổ khấu hao và điều chỉnh lại giá thành để tăng giá trị hàng tồn kho tại Việt Thắng An Giang với số tiền là 50.797.368.869 VND;
 - Tăng do điều chỉnh hàng tồn kho với số tiền là 26.339.325.265 VND do việc loại trừ lãi chưa thực hiện phát sinh từ các nghiệp vụ mua bán trong Tập đoàn trong BCTC hợp nhất tự lập chưa được thực hiện phù hợp.

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 41.085.676.507 VND chủ yếu là do:
- Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 11.680.457.368 VND như đã trình bày ở mục I.5 bên trên;
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại AGF với số tiền là 2.954.221.545 VND; và
 - Tăng do điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại VTF với số tiền là 29.062.298.866 VND.
8. Tài sản cố định hữu hình tăng 218.494.386.808 VND chủ yếu là do:
- Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh từ chi phí trả trước sang tài sản cố định tại VTF với số tiền là 19.125.231.656 VND;
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh từ trả trước người bán ngắn hạn sang tài sản cố định tại VTF với số tiền là 24.259.196.333 VND như đã trình bày ở mục III.3 bên trên;
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang và phân loại sang tài sản cố định trại heo đã đi vào hoạt động tại VTF với số tiền là 191.313.217.496 VND;
 - Tăng do điều chỉnh ghi nhận tạm tăng giá trị tài sản cố định đưa vào sử dụng tại VTF với số tiền là 29.790.232.665 VND;
 - Giảm do điều chỉnh phân bổ chi phí khấu hao trong năm tại VTF với số tiền là 44.985.404.925 VND.
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm 182.755.389.003 VND chủ yếu là do điều chỉnh sang tài sản cố định tại VTF với số tiền 191.313.217.496 VND như được trình bày ở mục III.8 bên trên.
10. Chi phí trả trước dài hạn giảm 17.694.638.872 VND là do điều chỉnh phân loại sang tài sản cố định như đã trình bày tại mục III.8 bên trên.
11. Phải trả người bán ngắn hạn của khách hàng giảm 365.235.989.946 VND chủ yếu là do:
- Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 50.104.397.910 VND như đã trình bày ở mục I.7 bên trên;
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh cản trừ công nợ tại AGF với số tiền là 17.478.259.600 VND như đã trình bày ở mục III.2 bên trên;
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh phân loại giảm trả trước cho người bán ngắn hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính kiểm toán với số tiền 43.364.504.816 VND tại VTF như đã trình bày ở mục III.3 bên trên;
 - Phân loại lại làm giảm phải trả người bán và giảm khoản phải thu ngắn hạn khác cho mục đích trình bày BCTC với số tiền 25.617.143.888 VND tại VTF như đã trình bày ở mục III.4 bên trên;
 - Phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính làm tăng phải trả người bán ngắn hạn và giảm vay ngắn hạn với số tiền là 175.242.956.350 VND;
 - Giảm do điều chỉnh cản trừ công nợ nội bộ mà Công ty chưa thực hiện phù hợp trong báo cáo tài chính tự lập với số tiền là 501.180.038.644 VND.
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng 109.512.461.569 VND chủ yếu là do Công ty tự điều chỉnh cản trừ công nợ trên báo cáo hợp nhất tự lập lớn hơn so với số tiền sau kiểm toán là 113.475.682.400 VND.
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn giảm 23.802.635.806 VND do ảnh hưởng giảm của điều chỉnh trên báo cáo riêng như trình bày ở mục I.8 bên trên và chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện trên báo cáo tài chính đã kiểm toán.

14. Phải trả ngắn hạn khác tăng 41.601.154.844 chủ yếu là do:
- Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh trên báo cáo riêng với số tiền là 85.562.402.300 VND như đã trình bày ở mục I.9 bên trên;
 - Tăng do ảnh hưởng ghi nhận tăng tài sản cố định tại VTF với số tiền là 29.790.232.665 như đã trình bày ở mục III.8 bên trên;
 - Tăng do điều chỉnh phân loại giảm nợ vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC") với số tiền là 6.499.128.571 VND; và
 - Tăng do Công ty tự điều chỉnh cần trừ số dư công nợ trên báo cáo hợp nhất tự lập lớn hơn so với kiểm toán với số tiền 87.188.374.138 VND.
15. Vay ngắn hạn tăng 53.719.094.973 VND chủ yếu là do:
- Tăng do ảnh hưởng của đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của báo cáo riêng 19.261.617.694 VND như đã trình bày ở mục I.10 bên trên;
 - Giảm do VTF tự trình bày lại tăng phải trả người bán ngắn hạn và giảm vay ngắn hạn với số tiền là 175.242.956.350 VND như đã trình bày ở mục III.11 bên trên;
 - Giảm do điều chỉnh phân loại từ phải trả ngắn hạn khác sang vay ngắn hạn tại TFC với số tiền là 6.499.128.571 VND như đã được trình bày ở mục III.14 bên trên; và
 - Tăng do điều chỉnh phân loại vay dài hạn sang ngắn hạn với tổng số tiền là 216.798.587.200 VND.
16. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cổ đông công ty mẹ giảm 563.964.413.318 VND chủ yếu là do:
- Tăng lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là 580.829.139.948 VND như giải trình ở mục IV; và
 - Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty mẹ và giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát với cùng số tiền là 16.864.726.630 VND chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập.

IV. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÉNH LỆCH
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15.864.073.941.610	15.514.775.690.903	(349.298.250.707)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(14.720.773.349.404)	(14.435.097.788.893)	285.675.560.511
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.143.300.592.206	1.079.677.902.010	(63.622.690.196)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	90.890.258.579	99.540.495.537	8.650.236.958
Chi phí tài chính	28	(603.854.041.385)	(624.949.559.346)	(21.095.517.961)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	24	2.211.766.786	(7.629.911.080)	(9.841.677.866)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(211.350.986.367)	(756.104.718.673)	(544.753.732.306)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(60.686.315.762)	(695.207.200.608)	(634.520.884.846)
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ	62	(132.131.070.695)	(712.960.210.643)	(580.829.139.948)

Lỗ sau thuế TNDN thuộc cổ đông công ty mẹ sau kiểm toán giảm 580.829.139.948 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Doanh thu giảm 349.298.250.707 VND và giá vốn hàng bán giảm 285.675.560.511 VND chủ yếu do:
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh doanh thu và giá vốn trên BCTC của AGF với số tiền lần lượt là 178.513.092.401 VND và 68.546.945.751 VND;
 - Ảnh hưởng của điều chỉnh doanh thu và giá vốn của Công ty mẹ như được trình bày ở mục II.1 và II.2 bên trên và điều chỉnh dự phòng hàng tồn kho như được trình bày ở mục III.7 bên trên;
 - Giảm do ảnh hưởng điều chỉnh doanh thu và giá vốn trên BCTC của TFC với số tiền lần lượt là 7.085.224.674 VND và 7.275.079.704 VND;
 - Loại trừ doanh thu và giá vốn hàng bán từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn với số tiền lần lượt là 163.699.933.632 VND chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập; và
 - Chênh lệch lãi nội bộ chưa thực hiện là 92.245.840.205 VND.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 8.650.236.958 VND chủ yếu là do:
 - Giảm do cần trừ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khi trình bày trên báo cáo tài chính đã kiểm toán tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") với số tiền là 3.383.369.671 VND; và
 - Tăng do phân loại lại làm tăng doanh thu tài chính và giảm chi phí tài chính trên báo cáo hợp nhất với cùng số tiền là 12.132.504.677 VND.

3. Chi phí tài chính tăng 21.095.517.961 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do ảnh hưởng của điều chỉnh chi phí tài chính của Công ty mẹ như được trình bày ở mục II.3 bên trên;
 - Giảm do cần trừ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khi trình bày trên báo cáo tài chính đã kiểm toán tại FMC với số tiền là 3.383.369.671 VND; và
 - Giảm do phân loại giữa doanh thu tài chính và chi phí tài chính trên báo cáo hợp nhất với cùng số tiền là 12.132.504.677 VND.
4. Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh giảm 9.841.677.866 VND do điều chỉnh tăng dự phòng các khoản phải thu tại các công ty liên kết, liên doanh.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 544.753.732.306 VND chủ yếu là do:
 - Tăng do ảnh hưởng của điều chỉnh tăng dự phòng của Công ty mẹ với số tiền là 162.890.108.717 VND như được trình bày ở mục II.4 bên trên;
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh tăng dự phòng tại AGF với số tiền 80.670.059.680 VND như được trình bày ở mục III.5 bên trên; và
 - Tăng do ảnh hưởng điều chỉnh tăng dự phòng tại VTF với số tiền 302.002.964.557 VND như được trình bày ở mục III.5 bên trên; và
6. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Hùng Vương. Trong thời gian sắp tới, để việc ghi nhận kế toán và lập BCTC được chính xác hơn, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Xác nhận của đơn vị kiểm toán:

Chúng tôi đồng ý với giải trình của Quý Công ty



Anthony Dương
Phó Tổng Giám đốc